UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số:97/KH-SLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 18 tháng 01 năm 2021

KẾ HOẠCH
Kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2021

Để thực hiện tốt công tác báo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách bảo trợ xã hội hội và phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2021 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Đánh giá kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội trong thời gian qua.

- Qua công tác kiểm tra phát hiện kịp thời những khó khăn, vướng mắc, thiếu sót trong quá trình thực hiện để có biện pháp tháo gỡ, chấn chỉnh việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội tại địa phương đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

II. NỘI DUNG

1. Công tác bảo trợ xã hội

a, Tình hình thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn; *(kèm phụ lục 1a,1b,2);*

b, Tình hình thực hiện Luật Người cao tuổi và các văn bản liên quan đến chế độ chính sách đối với người cao tuổi trên địa bàn; *(kèm phụ lục 3)*

c, Tình hình thực hiện Luật Người khuyết tật và các văn bản liên quan đến chế độ chính sách đối với người khuyết tật trên địa bàn;*(kèm phụ lục 4)*

d. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, sơ kết, đánh giá việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội

2. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

a) Tình hình thực hiện công tác phòng, chống mại dâm.

b) Tình hình công tác phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát.

c) Tình hình công tác xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm.

d) Tình hình công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy.

III. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA *(sẽ có lịch kiểm tra thông báo cụ thể cho từng đơn vị, địa phương sau)*

1. Đối tượng kiểm tra: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố và UBND một số xã, phường, thị trấn.

2. Thời gian, dự kiến:

+ Trong tháng 3/2021: Thành phố Đông Hà và Thị xã Quảng Trị;

+ Trong tháng 4/2021: Huyện Cam Lộ;

+ Trong tháng 5/2021: Huyện Vĩnh Linh;

+ Trong tháng 6/2021: Huyện Gio Linh;

+ Trong tháng 7/2021: Huyện Đa Krông;

+ Trong tháng 8/2021: Huyện Hướng Hóa;

+ Trong tháng 9/2021: Huyện Hải Lăng;

+ Trong tháng 10/2021: Huyện Triệu Phong;

3. Địa điểm: Tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố; UBND một số xã, phường, thị trấn và tại một số hộ gia đình có đối tượng bảo trợ xã hội.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: thành lập Đoàn kiểm tra gồm: Đại diện Lãnh đạo Sở, Lãnh đạo và chuyên viên của Phòng Bảo trợ xã hội.

- Phòng Lao động - TB&XH các huyện, thị xã, thành phố: bố trí thành phần tham dự làm việc với Đoàn kiểm tra. Chuẩn bị báo cáo bằng văn bản và các văn bản, hồ sơ liên quan đến các nội dung theo kế hoạch kiểm tra (có đề cương báo cáo gửi kèm);

Trên đây là Kế hoạch kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2021. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã và thành phố triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Phòng LĐTBXH các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc; PGĐ Bùi Văn Thảng;
- Lưu: VT, BTXH.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH QUẢNG TRỊ

Bùi Văn Thảng

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Kèm theo Kế hoạch số:97/KH-SLĐTBXH ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Sở Lao động - TB&XH)

I. Đặc điểm tình hình ở địa phương

- Nêu tổng số đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng tệ nạn xã hội trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố; xã/phường/thị trấn.
- Nêu thuận lợi, khó khăn ở địa phương.

II. Kết quả đạt được

1. Công tác bảo trợ xã hội

1.1. Việc chỉ đạo, hướng dẫn, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chính sách bảo trợ xã hội ở địa phương.

Nêu cụ thể các hoạt động xây dựng các kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách trợ bảo trợ xã hội tại địa phương trong năm năm 2020 và năm 2021;

1.2. Kết quả thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội tại địa phương năm 2020, năm 2021. (tính đến thời gian báo cáo)

a, Tình hình thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn; *(kèm phụ lục 1a,1b,2);*

b, Tình hình thực hiện Luật Người cao tuổi và các văn bản liên quan đến chế độ chính sách đối với người cao tuổi trên địa bàn; *(kèm phụ lục 3)*

c, Tình hình thực hiện Luật Người khuyết tật và các văn bản liên quan đến chế độ chính sách đối với người khuyết tật trên địa bàn;*(kèm phụ lục 4)*

1.3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, sơ kết, đánh giá việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội

1.4. Kinh phí thực hiện

2. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội

2.1. Kết quả tham mưu cấp ủy, chính quyền huyện ban hành các Chương trình, Kế hoạch phòng, chống tệ nạn xã hội (số, trích yếu, nội dung chính của văn bản).

2.2. Các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện.

2.3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cụ thể:

a) Công tác phòng, chống mại dâm:

- Số cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ bị lợi dụng hoạt động mại dâm trên địa bàn:...

Trong đó: + Số khách sạn, nhà nghỉ ...,
+ Số cơ sở karaoke..., quán bar..., cơ sở massage...,
+ Số cơ sở kinh doanh ăn uống kết hợp khách sạn, karaoke, massage.

- Số lao động nữ làm việc trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ trên...

b) Công tác phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ bị lợi dụng hoạt động mại dâm trên địa bàn:

Đánh giá kết quả kiểm tra về ký kết hợp đồng lao động; về khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động; về cam kết chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống tệ nạn mại dâm tại cơ sở;...

c) Công tác xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm:

Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn:..., *trong đó:*

- Số xã, phường, thị trấn làm tốt công tác phòng, chống ma túy, mại dâm..
- Số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy...
- Số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm...
- Số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy, mại dâm...

d) Công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy:

- Tổng số người nghiện ma túy:...?, trong đó: đã lập hồ sơ quản lý:...?
- Tổng số người cai nghiện:...?, *trong đó:*

+ Cai nghiện tại gia đình:....?

+ Cai nghiện tại Trung tâm BTXHTH1 tỉnh: ...?

+ Cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ngoài tỉnh:...?

- Số người nghiện ma túy hiện đang điều trị Methadone:...?
- Số người nghiện được dạy nghề:..?, được tạo việc làm:..?, được vay vốn:..., hình thức hỗ trợ khác:..?
- Số người nghiện ma túy đã cai nghiện trở về cộng đồng:...? (các hình thức hỗ trợ:...)
- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện công tác cai nghiện ma tuý tại địa phương, trong đó tập trung đánh giá:

+ Công tác duy trì và xây dựng mới các mô hình điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị cai nghiện ma tuý (nếu có);

+ Công tác phối hợp lực lượng công an đấu tranh chuyển hóa địa bàn phức tạp về ma túy, duy trì giữ vững không để địa bàn phát sinh tệ nạn xã hội;

+ Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trong nhân dân về tác hại của ma túy; vận động người nghiện và gia đình tự nguyện đăng ký cai nghiện ma túy;

+ Nguồn vốn địa phương đầu tư cho công tác cai nghiện ma túy tại địa phương.

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

- Công tác bảo trợ xã hội
- Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Công tác bảo trợ xã hội
- Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội

IV. Đề xuất, kiến nghị và nhiệm vụ trong thời gian tới

1. Công tác bảo trợ xã hội
2. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

***Phụ lục:* 1a**

SỐ LIỆU
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021
(Số liệu báo cáo tính đến thời điểm tháng /2021)

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số *(Người)*	Trong đó		Kinh phí *(Triệu đồng)*
			Nam *(Người)*	**Nữ** *(Người)*	
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				
	Trong đó: Dưới 4 tuổi				
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học				
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				
3.1	Dưới 4 tuổi				
3.2	Từ 4 đến dưới 16 tuổi				
3.3	Từ 16 tuổi trở lên				
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con nhỏ				
5	Người cao tuổi				
5.1	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng				
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng				
	Trong đó: thuộc diện hộ nghèo				
5.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.				
6	Người khuyết tật				
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng				
a)	Dưới 16 tuổi				
b)	Từ 16 đến 60 tuổi				
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
6.2	Người khuyết tật nặng				
a)	Dưới 16 tuổi				
b)	Từ 16 đến 60 tuổi				
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
II.	**NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				
	Trong đó: Dưới 4 tuổi				
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng				
	Dưới 16 tuổi				

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số *(Người)*	Trong đó		Kinh phí *(Triệu đồng)*
			Nam *(Người)*	**Nữ** *(Người)*	
	Từ 16 đến 60 tuổi				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng				
III	**NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**				
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng				
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học				
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				
3.1	Dưới 16 tuổi				
3.2	Từ 16 tuổi trở lên				
4	Người cao tuổi				
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng				
5.1	Dưới 16 tuổi				
5.2	Từ16 đến đủ 60 tuổi				
5.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên				
6	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp				
IV	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**				

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

***Phụ lục:* 2**

SỐ LIỆU
THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT
(Số liệu báo cáo tính đến thời điểm tháng /2021)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Số lượng
1	**Tình hình thiệt hại**				
1.1	Số hộ thiếu đói	*Lượt hộ*			
1.2	Số người thiếu đói	*Lượt người*			
1.3	Số người chết	*Người*			
1.4	Số người mất tích	*Người*			
1.5	Người bị thương	*Người*			
1.6	Hộ có nhà bị đổ, sập, trôi cháy	*Hộ*			
1.7	Hộ có nhà hư hỏng nặng	*Hộ*			
1.8	Hộ phải di rời nhà ở	*Hộ*			
2	**Kết quả hỗ trợ**				
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	*Lượt hộ*			
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	*Lượt người*			
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	*Người*			
2.4	Số người mất tích	*Người*			
2.5	Người bị thương	*Người*			
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	*Nhà*			
2.7	Hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	*Nhà*			
2.8	Hộ được hỗ trợ di rời nhà ở	*Hộ*			
3	**Nguồn lực hỗ trợ**				
3.1.	Gạo	*Tấn*			
	Trong đó: + Trung ương cấp	*Tấn*			
	+ Địa phương	*Tấn*			
	+ Huy động	*Tấn*			
3.2.	Tổng kinh phí	*Triệu đồng*			
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương cấp	*Triệu đồng*			
	+ Ngân sách địa phương	*Triệu đồng*			
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	*Triệu đồng*			

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

***Phụ lục:* 3**

SỐ LIỆU
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI
(Số liệu báo cáo tính đến thời điểm tháng /2021)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người cao tuổi	*Người*			
2	Số người cao tuổi thuộc hộ nghèo	*Người*			
3	Số NCT không có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng	*Người*			
4	Số người cao tuổi khuyết tật	*Người*			
5	Số NCT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	*Người*			
6	Số NCT đang hưởng trợ cấp người có công	*Người*			
7	Số NCT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	*Người*			
7.1	NCT thuộc hộ gia đình nghèo không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng	*Người*			
7.2	Người từ đủ 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH	*Người*			
	Trong đó: thuộc diện hộ nghèo				
7.3	Người cao tuổi khuyết tật nặng, đặc biệt nặng	*Người*			
7.4	Khác	*Người*			
8	Số NCT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	*Người*			
9	Số NCT đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	*Người*			
10	Số NCT có thẻ BHYT	*Người*			
11	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	*Người*			
12	Số NCT được hỗ trợ nhà ở	*Người*			
13	Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bán vé, thu phí trên địa bàn	*Cơ sở*		x	x
	Trong đó:				
	- Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bán vé, thu phí trên địa bàn thực hiện miễn, giảm giá vé, phí cho người cao tuổi	*Cơ sở*		x	x
	- Số lượt người cao tuổi được miễn giảm vé, phí dịch vụ	*Lượt người*			
14	Số tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải thực hiện giảm giá vé, phí dịch vụ cho NCT	*Tổ chức*			
	Trong đó: Số lượt người cao tuổi được miễn,	*Lượt người*			

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
	giảm				
15	Số người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ	*Người*			
	Trong đó: - 100 tuổi	*Người*			
	- 90 tuổi	*Người*			
	- Trên 100 tuổi	*Người*			
	- Tuổi 70, 75, 80, 85, 95				
16	Số NCT tham gia Hội NCT	*Người*			
17	Số NCT tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể	*Người*			
18	Số NCT trên địa bàn tham gia công tác khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải, tổ an ninh…	*Người*			
19	Số xã, phường, thị trấn (gọi chung xã) có các loại hình CLB có NCT tham gia	*Xã*			
20	Tổng số CLB có NCT tham gia trên địa bàn	*CLB*			
	Trong đó: Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	*CLB*			
21	Số NCT tham gia các loại hình CLB trên địa bàn	*Người*			
	Trong đó: Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	*Người*			
22	Số cơ sở chăm sóc NCT	*Người*			
23	Số bệnh viện có khoa lão khoa, hoặc phòng điều trị riêng cho người cao tuổi	*Bệnh viện*		x	x
24	Số xã/phường/thị trấn (gọi chung xã) có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	*Xã*		x	x
	Trong đó:				
	- Tổng số tiền của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	*Triệu đồng*		x	x
	- Tổng số tiền huy động trong năm của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	*Triệu đồng*		x	x
25	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT	*Lượt người*			
26	Kinh phí thực hiện chính sách	*Triệu đồng*			
	Chính sách trợ giúp xã hội	*Triệu đồng*			
	Chúc thọ mừng thọ	*Triệu đồng*			
	Các chế độ chính sách khác	*Triệu đồng*			

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

***Phụ lục:* 4**

SỐ LIỆU KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT
(Số liệu báo cáo tính đến thời điểm tháng /2021)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người khuyết tật	*Người*			
1.1	Chia theo dạng tật:				
	Vận động	*Người*			
	Nghe nói	*Người*			
	Nhìn	*Người*			
	Thần kinh	*Người*			
	Trí tuệ	*Người*			
	Khác	*Người*			
1.2	Chia theo mức độ khuyết tật				
	Đặc biệt nặng	*Người*			
	Nặng	*Người*			
	Nhẹ	*Người*			
2	Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo	*Người*			
2.1	*Khuyết tật đặc biệt nặng*	*Người*			
2.2	*Khuyết tật nặng*	*Người*			
2.3	*Khuyết tật nhẹ*	*Người*			
3	Số người cao tuổi khuyết tật	*Người*			
4	Số NKT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	*Người*			
5	Số NKT đang hưởng TC người có công	*Người*			
6	Số NKT đang hưởng TCXH hàng tháng	*Người*			
6.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	*Người*			
	- Dưới 16 tuổi	*Người*			
	- Từ 16 - 60 tuổi	*Người*			
	- Từ đủ 60 tuổi	*Người*			
6.2	Khuyết tật nặng	*Người*			
	- Dưới 16 tuổi	*Người*			
	- Từ 16 - 60 tuổi	*Người*			
	- Từ đủ 60 tuổi	*Người*			
7	Số NKT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	*Người*			
8	Số NKT đang hưởng chính sách nuôi dưỡng, chăm sóc trong BTXH, nhà xã hội	*Người*			
9	Số NKT trên địa bàn có thẻ BHYT	*Người*			
10	Số NKT được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	*Người*			

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐANG HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG NĂM 2021

Phụ lục: số 1b

TT	Xã/thị trấn	Tổng số loại đối tượng BTXH đang hưởng trợ cấp hàng tháng	I. TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG														II. NHẬN CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG			III. Người NKTN, ĐBN đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi
			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Trẻ em từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	Người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo	Người cao tuổi	Trong đó		Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng	Trong đó						Trong đó			
								Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	Người từ đủ 80 trở lên không có lương lưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng		Người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật nặng			Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	Người khuyết tật đặc biệt nặng từ 16 tuổi trở lên	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	
											NKT đặc biệt nặng là trẻ em	Người khuyết tật đặc biệt nặng	NKT đặc biệt nặng là người cao tuổi	NKT nặng là trẻ em	Người khuyết tật nặng	NKT nặng là người cao tuổi				
	A	*B*	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	*5.1*	*5.2*	**6**	*6.1*	*6.2*	*6.3*	*6.4*	*6.5*	*6.6*	**7**	**8**	**9**	**10**
1																				
2																				
3																				
…																				
	Tổng																			

Người tổng hợp **Trưởng phòng**